



gōng diàn

供电

verb / noun · power supply; to supply electricity

Example Sentences

Zhè ge dì qū gōng diàn bù wěn dìng

这个地区供电不稳定。

The power supply in this area is unstable.

Tíng diàn hòu gōng diàn gōng sī hěn kuài xiū hǎo le xiàn lù

停电后，供电公司很快修好了线路。

After the blackout, the power supply company quickly repaired the lines.

Trace each character, then write the word on your own.

供	供	供	供	供	供	供	供	供	供	供
电	电	电	电	电	电	电	电			